

**TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021**



---

**HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2022**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>600.598.301.430</b>	<b>645.935.971.607</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>44.839.063.088</b>	<b>22.953.528.119</b>
1 Tiền	111		44.839.063.088	22.953.528.119
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>470.364.761.292</b>	<b>556.501.068.264</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>5.2</b>	102.083.153.620	186.171.072.833
2 Trả trước cho người bán	132	<b>5.3</b>	42.538.684.925	68.774.119.766
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>5.4</b>	395.337.173.986	361.919.827.677
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	<b>5.5</b>	(69.594.251.239)	(60.363.952.012)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>75.828.952.977</b>	<b>64.092.788.986</b>
1 Hàng tồn kho	141		75.905.512.977	64.169.348.986
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76.560.000)	(76.560.000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.565.524.073</b>	<b>2.388.586.238</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>5.10</b>	472.701.959	40.736.822
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.658.143.247	940.694.180
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	<b>5.13</b>	1.434.678.867	1.407.155.236
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>331.466.378.956</b>	<b>341.876.926.114</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.605.492.691</b>	<b>5.859.973.886</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	<b>5.7</b>	4.601.257.240	5.838.794.407
- Nguyên giá	222		32.808.401.275	33.150.897.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.207.144.035)	(27.312.103.047)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	<b>5.8</b>	4.235.451	21.179.479
- Nguyên giá	228		901.595.557	901.595.557
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(897.360.106)	(880.416.078)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.9</b>	<b>313.144.576.348</b>	<b>322.288.470.311</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		473.305.672.855	473.305.672.855
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		54.263.592.152	54.263.592.152
3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		28.883.043.675	28.883.043.675
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(243.307.732.334)	(234.163.838.371)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.716.309.917</b>	<b>13.728.481.917</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>5.10</b>	13.716.309.917	13.728.481.917
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>932.064.680.386</b>	<b>987.812.897.721</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>209.636.394.441</b>	<b>278.172.717.774</b>



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>207.024.365.658</b>	<b>275.437.783.804</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	101.387.896.440	157.893.426.523
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	20.833.699.716	15.863.746.424
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.619.620.704	1.764.574.156
4 Phải trả người lao động	314		7.505.859.527	7.226.232.740
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	27.537.566.418	37.262.892.662
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		0	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	318		0	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	34.512.971.156	33.635.094.782
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	93.639.715	9.556.754.535
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.533.111.982	12.235.061.982
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.612.028.783</b>	<b>2.734.933.970</b>
7 Phải trả dài hạn khác	337	5.15	48.000.000	48.000.000
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.16	2.564.028.783	2.686.933.970
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>722.428.285.945</b>	<b>709.640.179.947</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>722.428.285.945</b>	<b>709.640.179.947</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5 Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(534.216.450)	411.712.989
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		172.962.502.395	159.228.466.958
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		156.534.466.959	146.003.117.983
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		16.428.035.436	13.225.348.975
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)</b>	<b>440</b>		<b>932.064.680.386</b>	<b>987.812.897.721</b>

Hà nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Tổng giám đốc



Đỗ Chí Nguyễn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	84.415.461.330	241.666.430.588	386.092.770.434	313.754.704.045
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		84.415.461.330	241.666.430.588	386.092.770.434	313.754.704.045
4 Giá vốn hàng bán	11	6.2	79.728.626.969	237.791.140.926	365.015.204.623	314.479.410.895
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.686.834.361	3.875.289.662	21.077.565.811	(724.706.850)
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	17.453.117.969	5.385.361.365	45.244.223.563	48.470.037.418
7 Chi phí tài chính	22	6.4	9.145.046.846	7.663.168.124	9.145.046.846	7.757.339.032
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	26.624.092	-	120.795.000
8 Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	8.964.325.090	10.547.545.809	42.759.166.159	30.656.892.965
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		4.030.580.394	(8.950.062.906)	14.417.576.369	9.331.098.571
11 Thu nhập khác	31		1.150.932.731	1.086.955.245	2.037.260.002	4.078.989.792
12 Chi phí khác	32		20.671.540	125.748.708	26.800.935	184.739.388
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	6.6	1.130.261.191	961.206.537	2.010.459.067	3.894.250.404
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		5.160.841.585	(7.988.856.369)	16.428.035.436	13.225.348.975
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	-	-	-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.160.841.585	(7.988.856.369)	16.428.035.436	13.225.348.975
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Đặng Quang Cường

Đỗ Chí Nguyễn





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.428.035.436	13.638.479.247
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.175.028.013	2.739.916.203
- Các khoản dự phòng	03	18.374.193.190	3.281.864.514
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(945.232.372)	135.427
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(45.244.223.563)	(48.831.208.084)
- Chi phí lãi vay	06	-	120.795.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(9.212.199.296)	(28.265.730.391)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	77.170.612.654	(80.974.662.766)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.780.897.991)	(80.693.613.375)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(68.597.516.605)	187.672.558.884
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(414.522.761)	(179.241.287)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(120.795.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.600.000	42.519.091
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.141.405.890)	(1.078.611.178)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12.974.329.889)	(5.440.536.165)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(920.546.818)	(1.289.224.309)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	49.610.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45.244.223.563	26.428.535.574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	44.323.676.745	26.608.763.875
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	57.592.077.529
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.463.114.820)	(61.299.272.868)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.463.114.820)	(3.707.195.339)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	21.886.232.036	17.461.032.371
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.953.528.119	5.492.360.321
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	(697.067)	361.305.195
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	44.839.063.088	22.953.528.119

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng

Đặng Quang Cường

Tổng giám đốc

Đỗ Chí Nguyễn





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

### I. THÔNG TIN KHAI QUÁT

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”), tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/09/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Kể từ ngày 01/06/2011, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/08/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là **550.000.000.000 đồng** (Năm trăm năm mươi tỷ đồng).

#### 2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã qui định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./.

#### Trụ sở chính:

Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại: (84-4) 35 142 417 Fax: (84-4) 38 560 629



### 3. Cấu trúc doanh nghiệp

#### *Danh sách các đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty*

1. Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư kỹ thuật - Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
2. Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam - Địa chỉ: Số 22 - Lý Tự Trọng - Phường Bến Nghé - Quận 1 - TP.HCM
3. Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam - Địa chỉ: 10EF6, st.206+211, Sangkat vealvong, Khan 7makara, Phnompenh, Cambodia
4. Chi nhánh Xây lắp và cung ứng Vật tư thiết bị - Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
5. Chi nhánh Myanmar – Tổng công ty Cp Xây dựng công nghiệp Việt nam - Địa chỉ: Số 1, tòa nhà số 33, Shwe, Yangon, Myanmar

#### *Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty*

1. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2 - Địa chỉ: Số 81 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh  
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%  
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
2. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4 - Địa chỉ: Tổ 5, Thị Trấn Đông Anh, Hà Nội  
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%  
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
3. Công ty TNHH MTV Xây lắp Hoá chất - Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội  
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%  
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
4. Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc - Địa chỉ: Phường Thọ Xương - Bắc Giang  
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%  
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
5. Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp - Địa chỉ: Km11, Quốc lộ 32, Từ Liêm, Hà Nội  
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52,15%  
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52,15%
6. Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất - Địa chỉ: Km 5 Khu Lâm Sản, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng  
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 71,42%  
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 71,42%
7. Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức - Địa chỉ: 356 A đường Hà Nội, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh  
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%  
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
8. Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác nhân lực quốc tế Việt Nam - Địa chỉ: Số 156 Xã Đàn 2- Nam Đống- Đống Đa- Hà Nội  
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%



- |   |   |
|---|---|
| 9. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5       | - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%<br>- Địa chỉ: Lầu 06, số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh<br>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%<br>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51% |
| 10. Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon | - Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội<br>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%<br>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%   |
| 11. Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang        | - Địa chỉ: Quốc lộ 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang<br>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 50,69%<br>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50,69%                   |
| 12. Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn        | - Địa chỉ: Thôn Đồng Thu, xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên<br>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%<br>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%  |
| 13. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6 | - Địa chỉ: Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh<br>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%.<br>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%.  |

***Danh sách các Công ty liên kết của Tổng Công ty***

- |  |  |
|--|--|
| 1. Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam           | - Địa chỉ: phường Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội<br>- Tỷ lệ phần sở hữu: 27,37%<br>- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 27,37%                             |
| 2. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp | - Địa chỉ: Số 158, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, thành phố Hà Nội<br>- Tỷ lệ phần sở hữu: 36,00%<br>- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 36,00% |
| 3. Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn     | - Địa chỉ: Quang Sơn - Đồng Hỷ - Thái Nguyên<br>- Tỷ lệ phần sở hữu: 25,00%<br>- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,00%                              |
| 4. Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon    | - Địa chỉ: Vũ Phạm Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội<br>- Tỷ lệ phần sở hữu: 41,00%<br>- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 41,00%                                  |
| 5. Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon       | - Địa chỉ: thôn Tháp Phan, Đồng Lạc, Nam Sách, Hải Dương<br>- Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00%<br>- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%                  |
| 6. Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon     | - Địa chỉ: Số 5 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội<br>- Tỷ lệ phần sở hữu: 28%<br>- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 28%                 |



- |   |   |
|---|---|
| 7. Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng                 | - Địa chỉ: Tầng 15 tòa nhà TTC, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội<br>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 23,11%<br>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 23,11% |
| 8. Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon | - Địa chỉ: Số 5 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội<br>- Tỷ lệ phần sở hữu: 20,70%<br>- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,70%                        |

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Năm tài chính**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Chi nhánh Campuchia là Đô la Mỹ ("USD"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính của Chi nhánh bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Chi nhánh.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và các đơn vị phụ thuộc gồm: Chi nhánh Xây lắp và cung ứng Vật tư thiết bị, Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Vật tư kỹ thuật, Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam và Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam, Chi nhánh Myanmar - Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam. Các giao dịch nội bộ, số dư công nợ nội bộ giữa Tổng Công ty với các đơn vị phụ thuộc và giữa các đơn vị phụ thuộc với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Chi nhánh Campuchia sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Chi nhánh. Cho mục đích công bố báo cáo theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);

Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế cuối kỳ;

Chi nhánh Myanmar sử dụng KYAT Myanmar (MMK) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Chi nhánh. Cho mục đích công bố báo cáo theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021 được lập bằng KYAT Myanmar (MMK) sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá chuyển đổi là 12,820 MMK/VND.

Các khoản mục thuộc Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chi tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

### **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với các ngân hàng giao dịch.

Tổng Công ty chưa thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### **Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận bắt đầu từ ngày phát sinh hoạt động gửi tiền.

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

#### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

#### ***Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác***

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác theo giá gốc kể từ ngày góp vốn. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

#### ***Phương pháp lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

#### ***Nguyên tắc kế toán nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Tổng Công ty chưa đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ.



Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

**Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ**

**Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình:** Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</b>
- Nhà cửa vật kiến trúc	14 - 25
- Máy móc thiết bị	03 - 08
- Phương tiện vận tải	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

**b. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm: phần mềm kế toán, Phần mềm quản lý trang Web, phần mềm mạng LAN, Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho, phần mềm văn phòng điện tử BKAV.



Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

**Loại tài sản cố định  
hao <năm>**

**Thời gian khấu**

- Phần mềm kế toán	02
- Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho	02
- Phần mềm quản lý trang Web	03
- Phần mềm mạng LAN	03
- Phần mềm văn phòng điện tử BKAV	03

**Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và chi phí hỗ trợ tiền thuê và di dời văn phòng cho Công ty TNHH MTV Xây lắp hóa chất được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ trong thời gian từ 2 đến 3 năm tài chính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Tổng Công ty chưa đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm: chi phí lãi vay phải trả cho các cổ đông (tiền góp vốn trong giai đoạn Tổng Công ty chưa hoàn thành thủ tục chuyển sang Công ty cổ phần) được ghi nhận dựa theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước, khoản trích trước chi phí các công trình và các chi phí phải trả



Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ nhằm đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình được tuân thủ các nguyên tắc: Tổng Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty là dự phòng phải trả bảo hành công trình xây lắp, được tính theo hợp đồng của từng công trình còn hạn bảo hành, phù hợp với 3 điều kiện ghi nhận các khoản dự phòng phải trả quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Tổng Công ty là doanh thu hoạt động xây lắp.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng.

#### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức (các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn), căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng



cổ đông/Quyết định chia cổ tức, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Tổng Công ty là tiền thu từ bán thanh lý công cụ, dụng cụ và cho thuê ô tô, được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hợp đồng bán thanh lý và các chứng từ kế toán có liên quan.

#### **Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận và kết chuyển dựa trên tỷ lệ giao khoán của từng công trình đã quy định tại Hợp đồng giao khoán và phù hợp với chi phí thực tế phát sinh.

#### **Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

##### ***Các nghĩa vụ về thuế***

##### ***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Tổng Công ty đang áp dụng mức thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp.

##### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty được tính toán và quyết toán thuế TNDN tập trung tại Tổng Công ty.

Riêng Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (20%) ở nước ngoài, khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam, đơn vị được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài và đảm bảo số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

##### ***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

#### **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**



**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tiền mặt	767.172.992	473.180.990
Tiền gửi ngân hàng	44.071.890.096	22.480.347.129
<b>Cộng</b>	<b><u>44.839.063.088</u></b>	<b><u>22.953.528.119</u></b>

**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn- gói BOC2	1.565.268.244	71.947.867.683
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	27.191.055.200	27.191.055.200
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1		48.776.665.602
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.855.887.960	5.855.887.960
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	6.440.172.226	2.459.413.633
Công ty GS E&C (HCMC MRT Line1 CP2)	2.382.085.237	2.382.085.237
Công ty TNHH công nghiệp Hoàng Sơn	8.899.267.173	8.899.267.173
Công ty Cổ phần thép Thái Bình	2.564.880.468	2.564.880.468
Công ty TNHH Number One Hậu Giang		3.936.257.893
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dĩnh		2.201.122.083
Ban QLDA các CT điện Miền Trung	12.923.940.828	-
Ban QLDA các CT điện Miền Bắc- CN Tổng cty truyền tải điện Quốc Gia	23.100.398.127	
Các đối tượng khác	37.302.491.221	38.255.484.348
<b>Cộng</b>	<b><u>102.083.153.620</u></b>	<b><u>186.171.072.833</u></b>

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	8.485.617.811	8.485.617.811
Công ty TNHH Thiết bị điện Lioa		8.378.204.773
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	4.102.173.574	4.102.173.574
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	4.712.579.331	4.712.579.331
Công ty CP Tư vấn Thiết bị và dịch vụ kỹ thuật	-	3.196.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	3.022.433.220
Công ty cổ phần Thương mại kỹ thuật HDL		2.319.922.800
Công ty Cổ phần XD và Thương mại LEPRO VN	2.250.182.909	2.250.182.909
Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Nhân Thịnh	-	2.210.740.472
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại và Dịch vụ Minh Thành	1.749.577.450	2.360.974.250
Công ty CP Xây dựng Trang trí Nội thất Phú Hưng Thịnh	1.595.667.290	2.155.456.846
Các đối tượng khác	34.053.067.114	51.910.297.182
<b>Cộng</b>	<b><u>42.538.684.925</u></b>	<b><u>68.774.119.766</u></b>



**5.4 Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Tạm ứng	13.113.419.852	6.422.793.561
Ký cược, ký quỹ	112.500.000	112.500.000
Phải thu khác	382.111.254.134	355.384.534.116
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất</i>	6.348.558.834	6.276.760.866
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất</i>	13.844.892.847	13.844.892.847
<i>Công ty TNHH MTV Hóa chất Hà Bắc</i>	2.369.166.109	3.114.860.245
<i>Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn</i>	323.923.230.095	319.075.406.522
<i>Công ty CP Xây lắp &amp; SX công nghiệp - CIPC</i>	4.638.296.913	4.560.301.913
<i>Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới VINAINCON</i>	466.097.346	1.229.500.792
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2</i>	3.343.616.005	2.000.000.000
<i>Các đối tượng khác</i>	27.177.395.985	5.282.810.931
<b>Cộng</b>	<b>395.337.173.986</b>	<b>361.919.827.677</b>

**5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	<b>31/12/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị dự phòng</b>
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	27.191.055.200	27.191.055.200	27.191.055.200	27.191.055.200
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	8.485.617.811	4.242.808.906		
Công ty CP Xây dựng 203	4.102.173.574	4.102.173.574	4.102.173.574	4.102.173.574
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	4.712.579.331	4.712.579.331		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	3.022.433.220	3.022.433.220	3.022.433.220
Công ty TNHH LA VIMONT Việt Nam	2.778.463.119	2.778.463.119	2.778.463.119	2.778.463.119
Công ty Cổ phần Thép Thái Bình	2.564.880.468	2.564.880.468	2.564.880.468	2.564.880.468
Công ty CP XD và Thương mại LEPRO VN	2.250.182.909	2.250.182.909	2.250.182.909	2.250.182.909
Công ty CP Công nghệ AMEC	1.983.613.753	1.983.613.753	1.983.613.753	1.983.613.753
Công ty TNHH Công nghiệp Hoàng Sơn	8.899.267.173	8.899.267.173	8.899.267.173	8.899.267.173
Công ty CP Xây dựng Trường Sơn	1.042.250.000	1.042.250.000	1.042.250.000	1.042.250.000
Đối tượng khác	6.804.543.586	6.804.543.586	6.529.632.596	6.529.632.596
	<b>73.837.060.144</b>	<b>69.594.251.239</b>	<b>60.363.952.012</b>	<b>60.363.952.012</b>

**5.6 Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	1.887.097.017	(76.560.000)	25.343.276.939	(76.560.000)
Công cụ, dụng cụ	47.812.324	-	151.268.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	73.970.603.636	-	38.674.804.047	-
	<b>75.905.512.977</b>	<b>(76.560.000)</b>	<b>64.169.348.986</b>	<b>(76.560.000)</b>

5.7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2021	20.662.134.161	1.251.001.000	10.804.892.412	432.869.881	33.150.897.454
Mua sắm mới	-	-	920.546.818	-	920.546.818
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.263.042.997)	-	(1.263.042.997)
Tại ngày 31/12/2021	20.662.134.161	1.251.001.000	10.462.396.233	432.869.881	32.808.401.275
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2021	16.308.592.547	1.183.618.500	9.387.022.119	432.869.881	27.312.103.047
Khấu hao trong năm	1.540.041.116	67.382.500	550.660.369	-	2.158.083.985
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.263.042.997)	-	(1.263.042.997)
Tại ngày 31/12/2021	17.848.633.663	1.251.001.000	8.674.639.491	432.869.881	28.207.144.035
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2021	4.353.541.614	67.382.500	1.417.870.293	-	5.838.794.407
Tại ngày 31/12/2021	2.813.500.498	-	1.787.756.742	-	4.601.257.240

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2021	901.595.557	-	901.595.557
Phân loại lại	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	901.595.557	-	901.595.557
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2021	880.416.078	-	880.416.078
Khấu hao trong năm	16.944.028	-	16.944.028
Phân loại lại	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	897.360.106	-	897.360.106
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2021	21.179.479	-	21.179.479
Tại ngày 31/12/2021	4.235.451	-	4.235.451



**5.9 Đầu tư tài chính dài hạn****a) Thông tin chi tiết khoản đầu tư vào công ty con**

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>- Đầu tư vào công ty con</b>	<b>473.305.672.855</b>	<b>(231.809.192.846)</b>		<b>473.305.672.855</b>	<b>(225.158.526.900)</b>	
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	70.000.000.000	-	(*)	70.000.000.000	-	(*)
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	90.000.000.000	-	(*)	90.000.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	24.386.208.045	(14.087.577.538)	(*)	24.386.208.045	(7.904.432.195)	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	12.201.283.784	-	(*)	12.201.283.784	-	(*)
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	15.278.557.273	-	(*)	15.278.557.273	-	(*)
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	4.024.058.696	(4.024.058.696)	(*)	4.024.058.696	(4.024.058.696)	(*)
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	10.000.000.000	(10.000.000.000)	(*)	10.000.000.000	(10.000.000.000)	(*)
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	38.035.530.934	-	(*)	38.035.530.934	-	(*)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	2.792.888.482	(467.520.603)	(*)	2.792.888.482	-	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON	4.547.145.641	(1.205.722.853)	(*)	4.547.145.641	(1.205.722.853)	(*)
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	200.000.000.000	(200.000.000.000)	(*)	200.000.000.000	(200.000.000.000)	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VINAINCON 6	2.040.000.000	(2.024.313.156)	(*)	2.040.000.000	(2.024.313.156)	(*)
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	-	-	(*)	-	-	(*)

**b) Thông tin chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết**

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>54.263.592.152</b>	<b>(6.341.446.925)</b>		<b>54.263.592.152</b>	<b>(4.392.199.093)</b>	
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON	6.208.620.000	-	(*)	6.208.620.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	14.300.768.318	-	(*)	14.300.768.318	-	(*)
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	13.208.342.264	-	(*)	13.208.342.264	-	(*)
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	6.634.922.757	-	(*)	6.634.922.757	-	(*)
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm VINAINCON	8.010.131.008	(5.860.097.698)	(*)	8.010.131.008	(3.910.849.866)	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng VINAINCON	742.806.389	(481.349.227)	(*)	742.806.389	(481.349.227)	(*)
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn	2.730.001.416	-	(*)	2.730.001.416	-	(*)
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới VINAINCON	2.428.000.000	-	(*)	2.428.000.000	-	(*)



**c) Thông tin chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>- Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>28.883.043.675</b>	<b>(5.157.092.563)</b>		<b>28.883.043.675</b>	<b>(4.613.112.378)</b>	
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công nghiệp và Dân dụng	899.972.230	-	(*)	899.972.230	-	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Công nghiệp	4.123.185.470	-	(*)	4.123.185.470	-	(*)
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	10.032.000.000	(4.569.250.553)	(*)	10.032.000.000	(4.569.250.553)	(*)
Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng điện Miền Nam	779.612.900	(543.980.185)	(*)	779.612.900	-	(*)
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm phả	8.861.055.899	-	(*)	8.861.055.899	-	(*)
Công ty Cổ phần Thương mại Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	2.086.292.176	-	(*)	2.086.292.176	-	(*)
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	2.100.925.000	(43.861.825)	(*)	2.100.925.000	(43.861.825)	(*)
<b>Cộng</b>	<b>556.452.308.682</b>	<b>(243.307.732.334)</b>		<b>556.452.308.682</b>	<b>(234.163.838.371)</b>	

**5.10 Chi phí trả trước**

	31/12/2021	01/01/2021
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	472.701.959	40.736.822
	<b>472.701.959</b>	<b>40.736.822</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	315.089.917	327.261.917
Giá trị quyền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa (i)	13.401.220.000	13.401.220.000
	<b>13.716.309.917</b>	<b>13.728.481.917</b>
<b>Cộng</b>		

(i): Giá trị quyền sử dụng đất tại số 5 Láng Hạ theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên khoản này đang được ghi nhận là chi phí trả trước tương ứng với khoản phải trả khác (xem Thuyết minh số 5.15).

**5.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Cấp điện và Hệ thống LS-VINA		-	94.423.040.310	94.423.040.310
Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Maksteel	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	6.473.783.028	6.473.783.028	6.473.783.028	6.473.783.028
Công ty CP Cơ khí Xây dựng số 18	3.452.129.000	3.452.129.000	3.452.129.000	3.452.129.000
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Hoá chất	2.614.811.001	2.614.811.001	2.814.811.001	2.814.811.001
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	5.277.166	5.277.166	1.078.124.234	1.078.124.234
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON	770.642.079	770.642.079	4.212.923.367	4.212.923.367
DONGJIN CO., LTD	1.009.353.589	1.009.353.589	1.009.353.589	1.009.353.589
Công ty CP Nghiên cứu và Thí nghiệm điện_ETRC	-	-	1.424.700.000	1.424.700.000
Công ty CP Cơ khí - Thương Mại Xây lắp điện 4			1.431.910.157	1.431.910.157
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức	7.640.987.300	7.640.987.300	7.913.940.700	7.913.940.700
Các đối tượng khác	72.373.258.277	72.373.258.277	26.611.056.137	26.611.056.137
<b>Cộng</b>	<b>101.387.896.440</b>	<b>101.387.896.440</b>	<b>157.893.426.523</b>	<b>157.893.426.523</b>

**5.12 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH O.N Vina	58.655.058	15.633.750.000
Công ty CP CKXD TM Đại Dũng	1.608.340.257	-
Tổng công ty Tín Nghĩa	17.690.000.000	-
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn- gói IC1	1.306.267.744	
Các đối tượng khác	170.436.657	229.996.424
<b>Cộng</b>	<b>20.833.699.716</b>	<b>15.863.746.424</b>

**5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	01/01/2021	Số phải thu/nộp trong năm	Số đã thực thu/nộp trong năm	31/12/2021
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	825.000.000	-	-	825.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	77.769.221	718.036.596	745.560.227	105.292.852
Các khoản nộp tại nước ngoài	504.386.015	-	-	504.386.015
	<b>1.407.155.236</b>	<b>718.036.596</b>	<b>745.560.227</b>	<b>1.434.678.867</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	7.911.403.922	7.874.961.044	36.442.878
Thuế thu nhập cá nhân	42.846.822	71.651.974	84.148.796	30.350.000
Các khoản nộp tại nước ngoài	1.060.032.711	(168.899.508)	-	891.133.203
Các khoản thuế khác	661.694.623	1.000.000	1.000.000	661.694.623
	<b>1.764.574.156</b>	<b>7.815.156.388</b>	<b>7.960.109.840</b>	<b>1.619.620.704</b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2021		01/01/2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>93.639.715</b>	<b>93.639.715</b>	<b>9.463.114.820</b>	<b>9.556.754.535</b>	<b>9.556.754.535</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I	-	-	9.463.114.820	9.463.114.820	9.463.114.820
Vay cá nhân	93.639.715	93.639.715	-	93.639.715	93.639.715



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**5.18 Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá từ chuyển đổi tiền tệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>550.000.000.000</b>	<b>50.365.544</b>	<b>148.975.117.982</b>	<b>699.025.483.526</b>
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	13.225.348.975	13.225.348.975
Phân phối lợi nhuận	-	-	(2.972.000.000)	(2.972.000.000)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	-	361.347.445	-	361.347.445
Tăng/(Giảm) khác	-	-	1	1
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>550.000.000.000</b>	<b>411.712.989</b>	<b>159.228.466.958</b>	<b>709.640.179.947</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	16.428.035.436	16.428.035.436
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	-	(945.929.439)	-	(945.929.439)
Tăng/(Giảm) khác	-	-	(2.693.999.999)	(2.693.999.999)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>550.000.000.000</b>	<b>(534.216.450)</b>	<b>172.962.502.395</b>	<b>722.428.285.945</b>

**b) Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<b>31/12/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
Bộ Công thương	455.125.000.000	82,75%	455.125.000.000	82,75%
Các đối tượng khác	94.875.000.000	17,25%	94.875.000.000	17,25%
<b>Cộng</b>	<b>550.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>550.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	550.000.000.000	550.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	550.000.000.000	550.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d) Cổ phiếu**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.000.000	55.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
Doanh thu hoạt động xây lắp	84.415.461.330	241.666.430.588
<b>Cộng</b>	<b>84.415.461.330</b>	<b>241.666.430.588</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
Giá vốn hoạt động xây lắp	79.728.626.969	237.763.080.926
<b>Cộng</b>	<b>79.728.626.969</b>	<b>237.763.080.926</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.974.056.033	4.385.919.891
Cổ tức lợi nhuận được chia	4.479.061.936	999.441.474
<b>Cộng</b>	<b>17.453.117.969</b>	<b>5.385.361.365</b>

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
Lãi tiền vay		27.082.776
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.152.883	
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	9.143.893.963	7.636.085.348
<b>Cộng</b>	<b>9.145.046.846</b>	<b>7.663.168.124</b>

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
Chi phí nhân viên	5.628.238.043	7.206.918.663
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	8.100.000	22.354.381
Chi phí đồ dùng văn phòng	189.769.757	138.539.577
Chi phí khấu hao tài sản cố định	481.531.350	683.184.758
Thuế, phí và lệ phí	66.766.334	67.888.223
Hoàn nhập/trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(1.338.228.741)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	524.346.329	1.596.815.801
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.065.573.277	2.170.073.147
<b>Cộng</b>	<b>8.964.325.090</b>	<b>10.547.545.809</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**6.6 Lợi nhuận khác**

	<b>Quý IV năm 2021</b>	<b>Quý IV năm 2020</b>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.150.932.731</b>	<b>1.086.955.245</b>
Cho thuê văn phòng	1.150.932.731	1.086.954.546
Thu nhập khác	-	699
<b>Chi phí khác</b>	<b>20.671.540</b>	<b>125.748.708</b>
Phạt vi phạm thuế và tiền phạt hành chính	-	-
Chi phí khác	20.671.540	125.748.708
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>1.130.261.191</b>	<b>961.206.537</b>

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Quý IV năm 2021</b>	<b>Quý IV năm 2020</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>5.160.841.585</b>	<b>(7.988.856.369)</b>
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.479.061.936)	(999.441.474)
- Chuyển lỗ	(681.779.649)	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Người lập biểu

**Nguyễn Thị Bích Hạnh**

Kế toán trưởng

**Đặng Quang Cường**

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



**Đỗ Chí Nguyễn**

